

Bản án số: 25/2017/KDTM-PT
Ngày: 20-9-2017
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Triệu Thị Huỳnh Hoa

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Xuân Đào

Bà Bùi Kim Rết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Bình
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 20 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2017/TLPT-KDTM ngày 06 tháng 6 năm 2017 về “tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2017/QĐ-PT ngày 17 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 61/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần A; địa chỉ: đường H2, quận N1, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn: Ông Nghiêm Xuân C - Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Xuân O; địa chỉ: đường H4, khu công nghiệp N2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền số 45/UQ-BH.QLN ngày 04/3/2015).

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn B; địa chỉ: đường H, khu phố L, phường K, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Đào Thái D - Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu E, sinh năm 1972; cư trú tại: đường H, khu phố L, phường K, thành phố N, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 15/9/2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Quốc U – Công ty Luật TNHH U1, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ: đường H5, phường K4, quận N3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đào Thái D, sinh năm 1966;

2. Bà Nguyễn Thị Thu E, sinh năm 1972;

Cùng cư trú tại: đường H, khu phố L, phường K, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

3. Bà Nguyễn Thị Xuân G, sinh năm 1961;

4. Ông Quan Việt M, sinh năm 1955;

Cùng cư trú tại: đường H3, khu dân cư H1, khu phố L2, phường K1, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Quan Việt M: Bà Nguyễn Thị Xuân G, sinh năm 1961; cư trú tại: đường H3, khu dân cư H1, khu phố L2, phường K1, thành phố N, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 17/12/2014).

5. Bà Nguyễn Ngọc G, sinh năm 1965;

6. Ông Nguyễn Xuân R, sinh năm 1963;

Cùng cư trú tại: khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Xuân R và bà Nguyễn Ngọc G: Bà Nguyễn Thị Xuân G, sinh năm 1961; cư trú tại: đường H3, khu dân cư H1, khu phố L2, phường K1, thành phố N, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2016 và ngày 03/01/2017).

7. Bà Đỗ Thị Thu S, sinh năm 1970;

8. Ông Nguyễn Hữu I, sinh năm 1970;

9. Chị Nguyễn Hà Thy Y, sinh năm 1997.

Cùng cư trú tại: khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Hữu I và chị Nguyễn Hà Thy Y: Bà Đỗ Thị Thu S, sinh năm 1970; cư trú tại: khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai (Văn bản ủy quyền ngày 05/10/2016 và ngày 31/10/2016).

- Người kháng cáo:

1. Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Thái D.

(Ông O và bà E có mặt; ông D, bà S và Luật sư U có mặt khi xét xử và vắng mặt khi tuyên án không có lý do; bà Xuân G vắng mặt có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22/01/2014, bản tự khai ngày 01/4/2014, ngày 01/6/2016, ngày 02/8/2016, ngày 28/12/2016, ngày 12/01/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Xuân O trình bày:

Ngày 05/3/2012, Ngân hàng thương mại cổ phần A - Chi nhánh N (sau đây gọi tắt là Ngân hàng A) và Công ty trách nhiệm hữu hạn B (sau đây gọi tắt là Công ty B) ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 29/12/VCB.BH. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay của Ngân hàng A số tiền hạn mức tín dụng ban đầu là 14.500.000.000đ, trong đó hạn mức vay là 11.500.000.000đ. Ngày 08/02/2013, Ngân hàng A và Công ty B ký phụ lục hợp đồng số 01, điều chỉnh hạn mức tín dụng về 11.850.000.000đ, trong đó hạn mức vay là 8.850.000.000đ, thời hạn vay tối đa là 08 tháng tính cho từng lần rút vốn, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thi công các công trình xây dựng, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, tiền lãi trả vào ngày 26 hàng tháng, nợ gốc được trả sau khi hết thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ.

Quá trình cho vay, từ ngày 05/3/2012 đến ngày 21/3/2013, Ngân hàng A đã cho Công ty B vay 22 lần tổng số tiền là 20.907.160.484đ, và Công ty B đã trả được 11.752.897.753đ, số tiền gốc còn nợ lại là 9.154.262.731đ. Từ ngày 10/01/2013, Công ty B không thanh toán tiền lãi và từ ngày 29/5/2013 không thanh toán tiền nợ gốc đến hạn theo quy định của hợp đồng tín dụng đã ký kết. Tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B còn nợ Ngân hàng A 8.005.535.882đ tiền gốc, 682.545.299đ tiền lãi trong hạn và 3.354.047.124đ tiền lãi quá hạn. Ngoài ra, Ngân hàng A và Công ty B còn ký các hợp đồng tín dụng từng lần như sau:

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 81/13/VCB.BH ngày 03/5/2013. Theo nội dung hợp đồng, số tiền cho vay theo hợp đồng tín dụng là 1.500.000.000đ (Công ty B đã nhận nợ vay là 1.148.726.849đ), mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn vay là 02 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (từ ngày 03/5/2013 đến ngày 03/7/2013), thời hạn rút vốn là 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B còn nợ 1.148.726.849đ tiền gốc, 21.410.992đ tiền lãi trong hạn và 483.097.076đ tiền lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 18/13/VCB.BH ngày 07/02/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền 350.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời

hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (07/02/2013 đến ngày 07/3/2013), thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 3.375.556đ tiền lãi trong hạn và 10.981.866đ tiền lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 24/13/VCB.BH ngày 21/02/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền 500.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (21/02/2013 đến ngày 08/3/2013), thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 2.066.667đ tiền lãi trong hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 36/13/VCB.BH ngày 06/3/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền là 300.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (06/3/2013 đến ngày 06/4/2013), thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 3.389.166đ tiền lãi trong hạn và 14.973.060đ tiền lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 43/13/VCB.BH ngày 14/3/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền 200.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (14/3/2013 đến ngày 14/4/2013), thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 2.171.111đ tiền lãi trong hạn và 10.180.175đ tiền lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 60/13/VCB.BH ngày 29/3/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền là 100.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (29/3/2013 đến ngày 29/4/2013), thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công

ty B đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 1.120.555đ tiền lãi trong hạn và 5.283.074đ tiền lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 180/12/VCB.BH ngày 23/10/2012. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền 700.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn cho vay là 01 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (29/3/2013 đến ngày 29/4/2013), thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 24.828.335đ tiền lãi quá hạn.

- Hợp đồng tín dụng từng lần số 01/13/VCB.BH ngày 04/01/2013. Theo nội dung hợp đồng, Công ty B vay số tiền 500.000.000đ, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, lãi suất cho vay được áp dụng theo thông báo của bên cho vay tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh vào ngày đầu tiên hàng quý, thời hạn cho vay là 15 ngày kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn rút vốn là 10 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng, trả nợ gốc sau khi hết thời gian cho vay theo từng giấy nhận nợ, nợ lãi trả vào ngày 26 hàng tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B đã thanh toán hết tiền gốc, còn nợ 2.927.778đ tiền lãi trong hạn, 22.565.833đ tiền lãi quá hạn.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay trên theo các hợp đồng thế chấp sau:

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (của bên thứ 3) số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010, do ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên thế chấp, được công chứng tại Phòng Công chứng N4 tỉnh Đồng Nai; tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/6/2010, gồm:

+ Căn nhà diện tích xây dựng 60,3m², gắn liền với diện tích đất 72m², thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701071621 ngày 06/02/2004 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên.

+ Quyền sử dụng đất đối với diện tích 160,3m², thửa đất số 169, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 845927 ngày 31/5/2007 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên. Tài sản trên đất là nhà xưởng đã được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp tài sản số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (của bên thứ 3) số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010, do ông Quan Việt M và bà Nguyễn Thị Xuân G đứng tên thế chấp, được công chứng tại Phòng Công chứng N4 tỉnh Đồng Nai; tài sản thế chấp là căn nhà diện tích xây dựng 42,11m², gắn liền với diện tích đất 78,9m², thửa số 104, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại Cư xá B1, khu

phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701070120 ngày 02/11/2000 cho ông Quan Việt M và bà Nguyễn Thị Xuân G đứng tên. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 28/6/2010.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 084/2009/VCB.BH ngày 19/8/2009, do ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên thế chấp, được công chứng tại Phòng Công chứng N4 tỉnh Đồng Nai; tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 20/8/2009, gồm:

+ Quyền sử dụng đất diện tích 421m², thửa số 356, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 781079 ngày 28/5/2007 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên. Tài sản trên đất là nhà xưởng đã được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

+ Quyền sử dụng đất diện tích 145,50m², thửa số 174, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 140795 ngày 22/8/2003 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên. Tài sản trên đất là nhà xưởng đã được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010, do ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên thế chấp; tài sản thế chấp là nhà xưởng diện tích 1.020m², tọa lạc tại số khu phố L3, phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai, được xây dựng trên các thửa đất được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận số AH 845927 ngày 31/5/2007, AH 781079 ngày 28/5/2007, X 140795 ngày 22/8/2003 và thửa số 165B, tờ bản đồ số 40, phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/01/2010. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 09/10/2013.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010, do Công ty B đứng tên thế chấp; tài sản thế chấp là các máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển và xe cơ giới; tuy nhiên, Công ty B đề nghị giải chấp 01 số tài sản và đã được Ngân hàng A đồng ý. Tài sản còn lại bảo đảm thi hành án là: 01 (một) máy chấn thủy lực (lực chấn 360 tấn), có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061853 ngày 29/01/2006; 01 (một) máy cắt tôn thủy lực dài 2,5m, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy phay có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy uốn ống 150 tấn có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy chấn để trụ, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy tiện 2m, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy hàn CO2, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy chấn chóa đèn 300 tấn, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy dập đa năng (tự chế), có hóa đơn giá trị gia tăng số 0199467 ngày 25/12/2007; 01 (một) máy

phun sơn tĩnh điện, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0153689 ngày 24/01/2008; 01 (một) máy cắt PS60, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0199459 ngày 02/9/2008. Tài sản thế chấp được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 03/4/2009.

- Hợp đồng thế chấp tài sản số 71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010, do Công ty B đứng tên thế chấp; tài sản thế chấp là toàn bộ khoản phải thu của Công ty B có giá trị 1.000.000.000đ.

- Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 40/10/VCB.BH ngày 05/5/2010, do ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên thế chấp; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 250,8m², thửa số 165B, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai, tài sản thế chấp không được đăng ký giao dịch bảo đảm, không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy tờ kèm theo. Tài sản trên đất là nhà xưởng được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp tài sản số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

Do Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán tuy đã được Ngân hàng A thông báo nhiều lần, nên Ngân hàng A khởi kiện. Tính đến ngày 28/12/2016, Công ty B còn nợ Ngân hàng A tổng số tiền 13.799.226.399đ (trong đó nợ gốc là 9.154.262.731đ, lãi trong hạn là 719.007.125đ và lãi quá hạn là 3.925.956.543đ). Ngân hàng A yêu cầu Công ty B phải thanh toán số nợ trên và các khoản lãi suất phát sinh tính trên số dư nợ gốc, theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012 kể từ ngày 29/12/2016 cho đến khi Công ty B thanh toán hết nợ cho Ngân hàng A. Trường hợp Công ty B không thanh toán được số nợ trên thì Ngân hàng A được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Ngân hàng A giữ nguyên việc rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 40/10/VCB.BH ngày 05/5/2010, hợp đồng thế chấp tài sản số 71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010 và thư bảo lãnh số 048300361300104 ngày 24/4/2013 trị giá 109.836.956đ theo đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 04/3/2015.

Ngân hàng A không đồng ý với yêu cầu của bà Đỗ Thị Thu S về việc yêu cầu trả số tiền 76.600.000đ là trị giá phần tài sản của bà S phát sinh tại căn nhà và đất tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai do bà S và ông Đào Thái D, bà Nguyễn Thị Thu E ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở đối với tài sản đang thế chấp cho Ngân hàng A không đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Thái D, bà Nguyễn Thị Thu E:

Tòa án cấp sơ thẩm đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho Công ty B cùng ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E nhiều lần nhưng Công ty B cùng ông D và bà E đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản hồi. Vì vậy, Tòa án lập biên bản về việc vắng

mặt Công ty B cùng ông D, bà E làm cơ sở giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai ngày 05/6/2014, ngày 05/9/2016, ngày 12/01/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Xuân G đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quan Việt M, ông Nguyễn Xuân R, bà Nguyễn Ngọc G trình bày:

Ngày 25/6/2010, bà và ông Quan Việt M ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (của bên thứ 3) số 29/10/VCB.BH với Ngân hàng A. Theo nội dung hợp đồng, bà và ông M đã thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 78,90m², thửa đất số 104, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại E10, Cư xá B1, khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai và tài sản gắn liền với đất là căn nhà cấp 4 diện tích xây dựng 42,11m² có kết cấu tường gạch, mái tôn, nền gạch men; được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701070120 ngày 02/11/2000 cho ông M và bà đứng tên cho Công ty B vay tiền của Ngân hàng A, việc thế chấp có đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 25/6/2010.

Năm 2015, bà và ông M có cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân R, bà Nguyễn Ngọc G ở và sử dụng nhà, đất trên. Quá trình ở và sử dụng nhà đất, ông R và bà Ngọc G có sửa chữa một số hạng mục trong nhà. Khi giải quyết vụ án, bà đã được Tòa án giải thích về việc đo vẽ và định giá phần tài sản của ông R, bà Ngọc G sửa chữa nhưng bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Nay Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán các khoản nợ vay, đồng thời yêu cầu phát mãi tài sản của bà và ông M đã thế chấp trong trường hợp Công ty B không thanh toán nợ cho Ngân hàng A, bà đồng ý với yêu cầu của Ngân hàng A về việc phát mãi tài sản của bà và ông M đã thế chấp để thu hồi nợ cho Ngân hàng trong trường hợp Công ty B không thanh toán được khoản nợ.

Tại bản tự khai ngày 03/8/2016, ngày 05/8/2016, ngày 12/01/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Thu S đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu I, chị Nguyễn Hà Thy Y trình bày:

Bà và ông D, bà E đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 26/6/2013. Theo nội dung hợp đồng, ông D và bà E đã chuyển nhượng cho bà tài sản là căn nhà kết cấu cột gạch, tường gạch, mái tôn diện tích nhà 60,30m² gắn liền diện tích đất 72m², thửa số 53, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai với giá 2.000.000.000đ. Hai bên thực hiện hợp đồng nên từ ngày 31/8/2013, gia đình bà gồm bà, ông Nguyễn Hữu I và chị Nguyễn Hà Thy Y đã ở và sử dụng nhà đất trên. Khi gia đình bà đến ở thì biết tài sản này ông D, bà E đang thế chấp cho Ngân hàng A.

Quá trình ở và sử dụng nhà, đất gia đình bà có sửa chữa một số hạng mục trong nhà, theo chứng thư thẩm định giá ngày 01/12/2016 của Công ty cổ phần B2 thì trị giá các hạng mục sửa chữa là 76.600.000đ (trong đó 01 bộ cửa cuốn là 9.183.150đ; khung sắt bảo vệ tầng trệt 7,35m² là 2.315.250đ; khung sắt bảo vệ lầu 1 (6,93m²) là 2.182.950đ; lát gạch nền, lắp bồn cầu, bồn tắm đứng là 9.662.400đ; khung kính nhà vệ sinh tầng trệt 3,82m² là 2.269.080đ; vách ngăn khung nhôm kính + cửa đi 9,97m² là 4.935.150đ; lắp đặt cửa đi khung nhôm kính kính kính điện 6,93m² là 4.814.964đ; sơn nước toàn bộ nhà 19.306.800đ; 01 máy lạnh Easy Clearn 1HP là 4.410.000đ; 01 máy nước nóng hiệu Panasonic là 1.530.000đ; 01 bồn tắm đứng là 5.790.000đ).

Nay Ngân hàng A khởi kiện yêu cầu Công ty B thanh toán các khoản nợ vay, đồng thời yêu cầu phát mãi tài sản là căn nhà và đất gia đình bà nhận chuyển nhượng của ông D, bà E trong trường hợp Công ty B không thanh toán được nợ, bà đề nghị Tòa án giải quyết tạo điều kiện cho bà được mua lại căn nhà và đất trên, trường hợp bà không mua lại được nhà và đất, bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết trả lại bà giá trị tài sản đã sửa chữa là 76.600.000đ.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và thẩm định giá tài sản, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST ngày 27 tháng 3 năm 2017 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số: 119/2017/QĐ-SCBSBA ngày 23 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân thành phố N căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 35, Điều 220, khoản 2 Điều 227, Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; áp dụng Điều 342, Điều 355, Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền nợ gốc là 9.154.262.731đ, nợ lãi trong hạn là 719.007.125đ, nợ lãi quá hạn là 3.925.956.543đ, tổng cộng là 13.799.226.399đ (mười ba tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi chín đồng) và lãi suất phát sinh tính trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012, phụ lục hợp đồng, các giấy nhận nợ và các hợp đồng tín dụng từng lần đã ký kết kể từ ngày 29/12/2016 cho đến khi Công ty trách nhiệm hữu hạn B thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Quan Việt M, bà Nguyễn Thị Xuân G, ông Nguyễn Xuân R, bà Nguyễn Ngọc G về việc đồng ý dùng tài sản là diện tích đất 78,90m², thửa số 104, tờ bản đồ số 5. Trên đất có căn nhà kết cấu tường gạch, mái ngói, nền gạch men. Nhà có trị giá 51.374.200đ (năm mươi một triệu ba trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm đồng); đất có trị giá 1.002.030.000đ (một tỷ không trăm lẻ hai triệu không trăm ba mươi nghìn đồng). Nhà và đất tọa lạc

tại Cư xá B1, khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai. Nhà và đất ông Quan Việt M và bà Nguyễn Thị Xuân G được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở ngày 02/11/2000 để đảm bảo toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng thương mại cổ phần A. (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010).

Tài sản thế chấp được bảo đảm để thi hành án gồm:

- Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5, diện tích 78,90m². Trên đất có tài sản là căn nhà có kết cấu tường gạch, mái ngói, nền gạch men. (Theo hợp đồng thế chấp số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010);

- Thửa đất số 169, tờ bản đồ 40, diện tích 160,30m²; thửa đất số 356, tờ bản đồ 40, diện tích 421m²; thửa đất số 174, tờ bản đồ số 40, diện tích 145,5m². Trên thửa đất số 169, 356 và 174 có nhà xưởng kết cấu cột gạch, tường gạch, mái tôn. (Theo hợp đồng thế chấp số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010; số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010; số 084/2009/VCB.BH ngày 19/8/2009);

- Tài sản là các máy móc thiết bị gồm 01 máy chấn thủy lực 360 tấn; 01 máy cắt tôn dài 2,5m; 01 máy phay; 01 máy uốn ống 150 tấn; 01 máy chấn; 01 máy tiện; 01 máy hàn CO2; 01 máy chấn chóa đèn 300 tấn; 01 máy đập đa năng; 01 máy phun sơn tĩnh điện; 01 máy cắt PS60. (Theo hợp đồng thế chấp số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010);

- Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3, diện tích 72m². Trên đất có tài sản là căn nhà kết cấu tường gạch, cột gạch, mái tôn, nền gạch men. (Theo hợp đồng thế chấp số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010);

Bà Đỗ Thị Thu S, ông Nguyễn Hữu I và chị Nguyễn Hà Thy Y có nghĩa vụ tự tháo dỡ tài sản gồm: 01 bộ cửa cuốn; khung sắt bảo vệ tầng trệt 7,35m²; khung sắt bảo vệ lầu 1 là 6,93m²; bồn tắm đứng (tầng trệt + lầu 1); khung kính nhà vệ sinh tầng trệt là 3,82m²; vách ngăn khung nhôm kính + cửa đi là 9,97m²; cửa đi khung nhôm tĩnh điện 6,93m²; 01 máy lạnh hiệu Easy Clean 1HP; 01 máy nước nóng hiệu Panasonic để trả lại căn nhà cùng diện tích đất 72m², thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, Đồng Nai khi bị phát mãi.

3. Đình chỉ giải quyết đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 40/10/VCB.BH ngày 05/5/2010 (tài sản thế chấp là diện tích đất 250,8m², thửa số 165B, tờ bản đồ 40, phường K3); hợp đồng thế chấp số 71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010 (tài sản thế chấp là toàn bộ khoản thu theo biên bản định giá số 01/71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010); thư bảo lãnh số 048300361300104 ngày 24/4/2013 trị giá 109.836.956đ của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/4/2017, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 17/4/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đào Thái D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đào Thái D là người đại diện theo pháp luật của Công ty trách nhiệm hữu hạn B đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; bà Nguyễn Thị Thu E là người đại diện theo ủy quyền của Công ty trách nhiệm hữu hạn B đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Công ty B có ký các hợp đồng tín dụng như đại diện nguyên đơn trình bày. Nay Ngân hàng A khởi kiện, Công ty B không đồng ý trả tiền lãi do Ngân hàng A có hành vi vi phạm pháp luật hình sự đối với Công ty. Công ty B đề nghị Tòa án căn trừ số tiền gốc Công ty còn nợ Ngân hàng A vào số tiền Ngân hàng A gây thiệt hại cho Công ty, đồng thời không sử dụng các tài sản bảo đảm của Công ty B cũng như của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để bảo đảm thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Công ty B không đồng ý sử dụng tài sản thế chấp để bảo đảm thi hành án do căn cứ các quy định tại Điều 408, Điều 423, Điều 374 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Thông tư liên tịch số 05/2005/TTLT-BTP-BTNMT ngày 16/6/2005 của Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc đăng ký, thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thì khi ký hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012, Ngân hàng A và các bên thế chấp tài sản không tiến hành đăng ký thế chấp lại nên các hợp đồng thế chấp tài sản ký năm 2010 không có giá trị bảo đảm thanh toán cho hợp đồng tín dụng số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012; mặt khác, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông D, bà E, ông M, bà Xuân G không phải là người trực tiếp vay tiền mà chỉ là người bảo lãnh. Theo quy định pháp luật, các bên phải lập lại hợp đồng bảo lãnh cho các hợp đồng mới. Do ông D, bà E, ông M, bà Xuân G chỉ đồng ý cho thế chấp tài sản của mình để bảo lãnh cho Công ty B vay tiền tại hợp đồng tín dụng số 62/10/VCB.BH, ngày 29/4/2010 với hạn mức tín dụng là 13.500.000.000đ trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký, và các hợp đồng thế chấp ký năm 2009 và 2010 chỉ bảo đảm nghĩa vụ thanh toán cho hợp đồng tín dụng số 62/10/VCB.BH. Đến nay, hợp đồng tín dụng số 62/10/VCB.BH đã hết hiệu lực nên hợp đồng thế chấp trên cũng hết hiệu lực. Căn cứ Điều 374 của Bộ luật Dân sự năm 2005, hợp đồng thế chấp hết hiệu lực thì các phụ lục hợp đồng thế chấp cũng hết hiệu lực; mặt khác, hợp đồng thế chấp số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010 vô hiệu do không có công chứng, chứng thực; các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 40 được đăng ký giao dịch bảo đảm nhưng các tài sản thế chấp không có tài liệu hợp pháp kèm theo. Tất cả hợp đồng tín dụng, giấy

nhận nợ và hợp đồng thế chấp đều không dẫn chiếu tài sản bảo đảm tiền vay hoặc số hợp đồng theo Điều 51 Luật các Tổ chức tín dụng năm 1997 và Quyết định số 1627 ngày 31/12/2001 của Ngân hàng nhà nước; các biên bản định giá tài sản thế chấp được ký sau khi đã ký hợp đồng tín dụng. Đối với các tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010, Ngân hàng A thu giữ và bán 01 số tài sản, Tòa án sơ thẩm không làm rõ, xác định những tài sản còn lại để bảo đảm thi hành án. Do các hợp đồng thế chấp vô hiệu hoặc hết hiệu lực, các phụ lục hợp đồng vô hiệu nên yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp của Ngân hàng A là không có căn cứ.

Về yêu cầu tiền lãi: Công ty B chỉ đồng ý thanh toán tiền gốc, không đồng ý thanh toán tiền lãi do Ngân hàng A có hành vi vi phạm pháp luật làm cho Công ty B không hoạt động được.

Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu đề nghị phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ và không chấp nhận yêu cầu tính lãi của Ngân hàng A.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án đúng với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Theo nội dung đơn kháng cáo, Công ty B và ông D đưa ra lý do vì hành vi vi phạm pháp luật hình sự của Ngân hàng A, Ngân hàng A1 và Công ty A2 làm cho Công ty B bị thiệt hại lớn nên Công ty B đề nghị tạm đình chỉ vụ án, chờ kết quả của cơ quan có thẩm quyền. Xét những vấn đề Công ty B đang tố cáo kiến nghị giải quyết vụ án hình sự đối với các ngân hàng trên đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết theo quy định. Việc giải quyết các đơn tố cáo của Công ty B không liên quan cũng như không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng này nên yêu cầu của Công ty B không có căn cứ để xem xét.

Việc tổng đạt quyết định hoãn phiên tòa đối với bà Võ Thị Mỹ E1:

Ngày 28/02/2017, Tòa án nhân dân thành phố N ra Quyết định hoãn phiên tòa số: 118/2017/QĐ-HPT theo đơn xin hoãn phiên tòa của ông Đào Thái D, thời gian ấn định mở lại phiên tòa là lúc 14 giờ ngày 27/03/2017 (bút lục 898). Ngày 23/03/2017, Tòa án nhân dân thành phố N nhận được công văn của Công ty B cử cán bộ pháp chế tham gia vụ án là bà Võ Thị Mỹ E1 để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B (bút lục 906). Ngày 24/03/2017, bà Võ Thị Mỹ E1 có đơn xin hoãn phiên tòa (bút lục 910) do chưa có thời gian nghiên cứu vụ án. Như vậy, trong trường hợp này, Tòa án nhân dân thành phố N vẫn tiến hành xét xử vụ án do đã tổng đạt hợp lệ cho các đương sự là có căn cứ.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Công ty B và ông Đào Thái D, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét ngày 13/9/2017, bà Nguyễn Thị Xuân G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Quan Việt M, ông Nguyễn Xuân R và bà Nguyễn Ngọc G có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Nguyễn Thị Xuân G.

[2] Về nội dung kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn B:

- Về nội dung Công ty B yêu cầu Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án để chờ kết quả giải quyết, xử lý vi phạm pháp luật hình sự của Bộ Công an và Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Ngân hàng A, Ngân hàng A1 và Công ty A2 có hành vi gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty B từ ngày 10/6/2013, gây thiệt hại số tiền trên 130.000.000.000đ, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của Công ty B là không có cơ sở do theo quy định của pháp luật, Ngân hàng A khởi kiện Công ty B vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ vay theo thỏa thuận giữa Công ty B và Ngân hàng A trong các hợp đồng tín dụng đã ký kết, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

- Công ty B yêu cầu Ngân hàng A không tính tiền lãi từ ngày 10/6/2013 đến khi kết thúc vụ án, đồng thời đề nghị Tòa án cản trừ số tiền Công ty B bị thiệt hại vào số tiền nợ gốc Công ty B còn nợ Ngân hàng A. Xét quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm, đại diện Công ty B không đến Tòa án tham gia tố tụng theo giấy triệu tập và không có đơn phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ngân hàng A bồi thường số tiền 130.000.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà E đại diện theo ủy quyền của Công ty B xác nhận Công ty B không có khởi kiện yêu cầu Ngân hàng A bồi thường thiệt hại do không có khả năng đóng tạm ứng án phí. Theo khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định *“Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó”*; theo khoản 1 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định *“Cùng với việc phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập”*. Do Công ty B không có đơn phản tố, nên Tòa án không có cơ sở xem xét buộc Ngân hàng A bồi thường cũng như cản trừ nợ theo yêu cầu của Công ty B.

- Về việc Công ty B không đồng ý sử dụng các tài sản đã thế chấp để bảo đảm thi hành án:

Xét trên cơ sở các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản và phụ lục hợp đồng được ký kết giữa Ngân hàng A và Công ty B; giấy nhận nợ và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án, đã đủ cơ sở xác định Công ty B không thanh toán nợ đã vi phạm Điều 8 hợp đồng tín dụng số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012 và điểm c khoản 2 Điều 56 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010. Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 2 Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010, Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty B thanh toán cho Ngân hàng A các khoản nợ gốc và lãi tính đến ngày 28/12/2016 là 13.799.226.399đ (trong đó nợ gốc 9.154.262.731đ, lãi trong hạn 719.007.125đ và lãi quá hạn 3.925.956.543đ) và các khoản lãi suất phát sinh tính trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng đã ký kể từ ngày 29/12/2016 cho đến khi Công ty B thanh toán hết nợ cho Ngân hàng A là có căn cứ pháp luật.

Đối với các tài sản thế chấp được bảo đảm nghĩa vụ thanh toán, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 40/10/VCB.BH ngày 05/5/2010, hợp đồng thế chấp số 71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010 và thư bảo lãnh số 048300361300104 ngày 24/4/2013 trị giá 109.836.956đ, vào ngày 04/3/2015, Ngân hàng A có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện với nội dung không yêu cầu đưa các tài sản theo các hợp đồng thế chấp và thư bảo lãnh trên vào bảo đảm thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Hội đồng xét xử xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện trên là tự nguyện nên Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết là đúng quy định pháp luật.

- Đối với tài sản thế chấp còn lại, xét căn cứ khoản 6.2 hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012 quy định *“tất cả các hợp đồng thế chấp, cầm cố hiện tại hoặc hình thành trong tương lai giữa bên vay hoặc bên thứ ba với bên cho vay để đảm bảo nghĩa vụ của bên vay đều được đảm bảo cho hợp đồng tín dụng nêu trên”*; và theo khoản 1.2 của các hợp đồng thế chấp số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010, số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010, số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010, số 084/2009/VCB.BH ngày 19/8/2010 và Điều 1 hợp đồng thế chấp tài sản số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010 đều quy định *“tài sản thế chấp trong các hợp đồng thế chấp trên được bảo đảm cho các nghĩa vụ thanh toán của bên thế chấp cho Ngân hàng bao gồm nhưng không giới hạn ở nợ gốc, nợ lãi, lãi quá hạn và phí phát sinh từ hoặc liên quan đến tất cả các hợp đồng tín dụng ký kết giữa bên thế chấp và Ngân hàng”*; đồng thời, tất cả các tài sản kèm theo hợp đồng thế chấp trên đều được đăng ký giao dịch bảo đảm. Mặt khác, sau khi ký kết hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012, vào ngày 5/4/2012 giữa Công ty B với Ngân hàng A, kể cả bên thứ ba còn ký kết các phụ lục hợp đồng của các hợp đồng thế chấp số 084/2009/VCB.BH ngày 19/8/2009, số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010, số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010, số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010 thể hiện ý

chí của các bên trong việc dùng tài sản thế chấp bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán đối với Ngân hàng A. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đưa các tài sản thế chấp bảo đảm nghĩa vụ thanh toán là có cơ sở. Cụ thể:

+ Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010 và phụ lục hợp đồng thế chấp số 01 ngày 05/4/2012: Do Công ty B đề nghị giải chấp 01 số tài sản và đã được Ngân hàng A đồng ý. Tài sản còn lại bảo đảm thi hành án bao gồm: 01 (một) máy chần thủy lực (lực chần 360 tấn), có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061853 ngày 29/01/2006; 01 (một) máy cắt tôn thủy lực dài 2,5m, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy phay có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy uốn ống 150 tấn có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy chần để trụ, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy tiện 2m, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy hàn CO2, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy chần chóa đèn 300 tấn, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0061865 ngày 29/6/2007; 01 (một) máy dập đa năng (tự chế), có hóa đơn giá trị gia tăng số 0199467 ngày 25/12/2007; 01 (một) máy phun sơn tĩnh điện, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0153689 ngày 24/01/2008; 01 (một) máy cắt PS60, có hóa đơn giá trị gia tăng số 0199459 ngày 02/9/2008.

+ Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010 là nhà xưởng diện tích 1.020m², tọa lạc tại khu phố L3, phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai, được xây dựng trên các thửa đất được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận số AH 845927 ngày 31/5/2007, AH 781079 ngày 28/5/2007, X 140795 ngày 22/8/2003 và thửa số 165B, tờ bản đồ số 40, phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 26/01/2010.

+ Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (của bên thứ ba) số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010:

Căn nhà diện tích xây dựng 60,3m², gắn liền với diện tích đất 72m², thửa số 53, tờ bản đồ 3, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701071621 ngày 06/02/2004 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên.

Quyền sử dụng đất đối với diện tích 160,3m², thửa số 169, tờ bản đồ số 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 845927 ngày 31/5/2007 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên. Tài sản trên đất là nhà xưởng đã được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp tài sản số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

+ Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (của bên thứ 3) số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010 là căn nhà diện tích xây dựng 42,11m², gắn liền với diện tích đất 78,9m², thửa số 104, tờ bản đồ 5, tọa lạc tại Cư xá B1, khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng

Nai; được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4701070120 ngày 02/11/2000 cho ông Quan Việt M và bà Nguyễn Thị Xuân G đứng tên.

+ Tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 084/2009/VCB.BH ngày 19/8/2009 gồm:

Quyền sử dụng đất diện tích 421m², thửa số 356, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 781079 ngày 28/5/2007 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên. Tài sản trên đất là nhà xưởng đã được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

Quyền sử dụng đất diện tích 145,50m², thửa số 174, tờ bản đồ 40, tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; được Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 140795 ngày 22/8/2003 cho ông Đào Thái D và bà Nguyễn Thị Thu E đứng tên. Tài sản trên đất là nhà xưởng đã được thế chấp cho Ngân hàng A theo hợp đồng thế chấp số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của Công ty B.

[3] Về kháng cáo của ông Đào Thái D:

Theo nội dung đơn kháng cáo, ông Đào Thái D cho rằng Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng khi người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty B là bà Võ Thị Mỹ E1 có đơn xin hoãn phiên tòa nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn tiến hành xét xử và đề nghị hủy bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử xét thấy ngày 28/02/2017, Tòa án nhân dân thành phố N đã ra Quyết định hoãn phiên tòa số 118/2017/QĐ-HPT theo đơn của ông Đào Thái D, ấn định thời gian mở lại phiên tòa là 14 giờ 00 phút ngày 27/3/2017 và Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa trên cho các đương sự. Ngày 23/3/2017, Tòa án nhân dân thành phố N nhận được 02 văn bản của Công ty B (01 công văn người đại diện theo pháp luật Công ty B cử bà Võ Thị Mỹ E1 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và 01 giấy ủy quyền người đại diện theo pháp luật Công ty B ủy quyền cho bà Võ Thị Mỹ E1 đại diện bị đơn tham gia tố tụng tại Tòa án). Ngày 24/3/2017, bà Võ Thị Mỹ E1 (tự xác định tư cách là người đại diện theo ủy quyền của Công ty B) có đơn xin hoãn phiên tòa do chưa có thời gian nghiên cứu hồ sơ. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Võ Thị Mỹ E1 vắng mặt, bà Nguyễn Thị Thu E có giấy ủy quyền của ông Đào Thái D ủy quyền cho bà E là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét Tòa án sơ thẩm tiến hành xét xử có mặt đại diện theo ủy quyền của Công ty B là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung ông Đào Thái D không đồng ý dùng tài sản thế chấp là căn nhà diện tích xây dựng 60,3m², gắn liền với diện tích đất 72m², thửa số 53, tờ bản đồ 3, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai để bảo

đảm thi hành án, do Ngân hàng A có hành vi vi phạm pháp luật đối với Công ty B; thời gian vợ chồng ông D cho Công ty B mượn tài sản trên để thế chấp đã hết hiệu lực; giữa ông D, Công ty B và Ngân hàng A không có ký gia hạn phụ lục của hợp đồng bảo lãnh. Hội đồng xét xử xét thấy như đã nhận định ở trên, kháng cáo này của ông D là không có cơ sở chấp nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Đào Thái D.

[4] Về trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Như đã nhận định trên, tất cả các hợp đồng thế chấp tài sản ký kết trên đều được đăng ký giao dịch bảo đảm và thỏa thuận cam kết thực hiện nên không có cơ sở chấp nhận ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn.

[5] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai là phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[6] Về án phí:

Công ty B phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm và án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là $112.000.000đ + (0,1\% \times 9.799.226.399đ) = 121.799.200đ$.

Ông Đào Thái D phải chịu 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2017/KDTM-ST ngày 27 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố N về “tranh chấp hợp đồng tín dụng” giữa nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

- Áp dụng Điều 342, Điều 355, Điều 471, Điều 474, Điều 715, Điều 721 Bộ luật Dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn B.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn B có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền nợ gốc là 9.154.262.731đ, nợ lãi trong hạn là 719.007.125đ và nợ lãi quá hạn là 3.925.956.543đ, tổng cộng là 13.799.226.399đ (mười ba tỷ bảy trăm chín mươi chín triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm chín mươi chín đồng) và lãi suất phát sinh tính trên số dư nợ gốc theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng số 29/12/VCB.BH ngày 05/3/2012, phụ lục hợp đồng, các giấy nhận nợ, các hợp đồng tín dụng từng lần đã ký kết kể từ ngày 29/12/2016 cho đến khi Công ty trách nhiệm hữu hạn B thanh toán hết nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Quan Việt M, bà Nguyễn Thị Xuân G, ông Nguyễn Xuân R và bà Nguyễn Ngọc G về việc đồng ý dùng tài sản là diện tích đất 78,90m² thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 5, trên đất có căn nhà kết cấu tường gạch, mái ngói, nền gạch men; nhà và đất tọa lạc tại Cư xá B1, khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; nhà và đất ông Quan Việt M và bà Nguyễn Thị Xuân G được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 4701070120 ngày 02/11/2000 để đảm bảo toàn bộ số tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng thương mại cổ phần A. (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010).

Như vậy, tài sản thế chấp bảo đảm thi hành án gồm có:

+Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 5, diện tích 78,90m² và tài sản trên đất là căn nhà có kết cấu tường gạch, mái ngói, nền gạch men, tọa lạc, Cư xá B1, khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai. (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 29/10/VCB.BH ngày 25/6/2010);

+Thửa đất số 169, tờ bản đồ 40, diện tích 160,30m², tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai; thửa đất số 356, tờ bản đồ 40, diện tích 421m², tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai và thửa đất số 174, tờ bản đồ số 40, diện tích 145,5m², tọa lạc tại phường K3, thành phố N, tỉnh Đồng Nai. Trên thửa đất số 169, 356 và 174 có nhà xưởng kết cấu cột gạch, tường gạch, mái tôn. (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010; hợp đồng thế chấp tài sản số 37/10/VCB.BH ngày 05/5/2010; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 084/2009/VCB.BH ngày 19/8/2009);

+Tài sản là các máy móc thiết bị gồm: 01 máy chấn thủy lực 360 tấn; 01 máy cắt tôn dài 2,5m; 01 máy phay; 01 máy uốn ống 150 tấn; 01 máy chấn; 01 máy tiện; 01 máy hàn CO2; 01 máy chấn chóa đèn 300 tấn; 01 máy đập đa năng; 01 máy phun sơn tĩnh điện; 01 máy cắt PS60. (Theo hợp đồng thế chấp tài sản số 69/10/VCB.BH ngày 15/7/2010);

+Thửa đất số 53, tờ bản đồ số 3, diện tích 72m² và tài sản trên đất là căn nhà kết cấu tường gạch, cột gạch, mái tôn, nền gạch men, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai. (Theo hợp đồng thế chấp quyền sử

dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 28/10/VCB.BH ngày 10/6/2010).

Bà Đỗ Thị Thu S, ông Nguyễn Hữu I và chị Nguyễn Hà Thy Y có nghĩa vụ tự tháo dỡ tài sản gồm: 01 bộ cửa cuốn; khung sắt bảo vệ tầng trệt $7,35\text{m}^2$; khung sắt bảo vệ lầu 1 là $6,93\text{m}^2$; bồn tắm đứng (tầng trệt + lầu 1); khung kính nhà vệ sinh tầng trệt là $3,82\text{m}^2$; vách ngăn khung nhôm kính + cửa đi là $9,97\text{m}^2$; cửa đi khung nhôm tĩnh điện $6,93\text{m}^2$; 01 máy lạnh hiệu Easy Clearn 1HP; 01 máy nước nóng hiệu Panasonic để trả lại căn nhà cùng diện tích đất 72m^2 , thuộc thửa số 53, tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại khu phố L1, phường K2, thành phố N, tỉnh Đồng Nai khi bị phát mãi.

- Đình chỉ giải quyết đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bên thứ ba số 40/10/VCB.BH ngày 05/5/2010 (tài sản thế chấp là diện tích đất $250,8\text{m}^2$ thuộc thửa số 165B, tờ bản đồ 40, phường K3, thành phố N); hợp đồng thế chấp số 71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010 (tài sản thế chấp là toàn bộ khoản thu theo biên bản định giá số 01/71/10/VCB.BH ngày 15/7/2010); thư bảo lãnh số 048300361300104 ngày 24/4/2013 trị giá 109.836.956đ của Ngân hàng thương mại cổ phần A.

- Về án phí:

Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải nộp số tiền 121.799.200đ án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm và số tiền 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, tổng cộng là 123.799.200đ. Được tính trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp (theo biên lai số 008950 ngày 17/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Đồng Nai), Công ty trách nhiệm hữu hạn B phải nộp tiếp số tiền án phí là 123.499.200đ (một trăm hai mươi ba triệu bốn trăm chín mươi chín nghìn hai trăm đồng).

Ngân hàng thương mại cổ phần A không phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần A số tiền 59.368.000đ (năm mươi chín triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại đã nộp (theo biên lai số 005995 ngày 17/3/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Đồng Nai).

Ông Đào Thái D phải nộp số tiền 2.000.000đ án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Được tính trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí kinh doanh thương mại ông Đào Thái D đã nộp (theo biên lai số 008951 ngày 17/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố N, tỉnh Đồng Nai), ông Đào Thái D còn phải nộp tiếp số tiền án phí kinh doanh thương mại là 1.700.000đ (một triệu bảy trăm nghìn đồng).

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo vẽ và thẩm định giá tài sản: Bà Đỗ Thị Thu S phải nộp 7.475.000đ (bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng), bà S đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP. N;
- Chi cục THADS TP. N;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Triệu Thị Huỳnh Hoa**

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Triệu Thị Huỳnh Hoa

